

Số: 100 /QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 13 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 113/NQ-CP ngày 30/8/2018 của Chính phủ về Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Thông tư 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 13/5/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về Điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình đất năng lượng trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Ninh Thuận.

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 23/3/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về Điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình đất năng lượng trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Ninh Thuận.

Căn cứ Quyết định số 454/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 218a/QĐ-UBND ngày 31/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh chỉ tiêu đất công trình năng lượng trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Ninh Phước đã được phê duyệt tại Quyết định số 454/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 01/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc bổ sung, điều chỉnh danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 76/QĐ-UBND ngày 01/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc bổ sung Danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;



h

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước tại Tờ trình số 26/TTr-UBND ngày 09/4/2020 về việc phê duyệt Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận và theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1218/TTr-STNMT ngày 13/4/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Ninh Phước đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận phê duyệt tại Quyết định số 454/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 theo đúng quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình đất năng lượng được điều chỉnh tại Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 23/3/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận. Cụ thể chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 như sau:

1. Diện tích cơ cấu các loại đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DT TN (1+2+3)	34.195		34.195,2₉	100,00
1	Đất nông nghiệp	25.762	-13	25.748,6₁	75,30
1.1	Đất trồng lúa	5.761	10	5.770,52	16,88
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	5.616	10	5.626,24	16,45
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5.380	1	5.381,15	15,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.530	-30	4.500,08	13,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	4.932	112	5.044,10	14,75
1.5	Đất rừng sản xuất	4.218	-105	4.112,62	12,03
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	364		363,85	1,06
1.7	Đất nông nghiệp khác	576		576,29	1,69
2	Đất phi nông nghiệp	6.009	-138	5.870,93	17,17
2.1	Đất quốc phòng	204		204,42	0,60
2.2	Đất an ninh	13	-6	7,08	0,02
2.3	Đất cụm công nghiệp	30		30,00	0,09
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	78		78,46	0,23
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	172		171,70	0,50
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	15	0	15,00	0,04
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3.066	201	3.266,51	9,55

h

-	Đất giao thông	1.028	27	1.055,00	3,09
-	Đất thủy lợi	1.283		1.283,00	3,75
-	Đất công trình năng lượng	641	174	814,51	2,38
-	Đất bưu chính viễn thông	1		0,99	0,00
-	Đất cơ sở văn hóa	5		5,30	0,02
-	Đất cơ sở y tế	8		8,22	0,02
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	52		52,20	0,15
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	40		40,19	0,12
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	0		0,10	0,00
-	Đất chợ	7		7,00	0,02
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	24		23,82	0,07
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	37	-35	2,88	0,01
2.10	Đất ở tại nông thôn	1.063	1	1.064,45	3,11
2.11	Đất ở tại đô thị	220		219,95	0,64
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	21		21,35	0,06
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2		2,01	0,01
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	14		14,10	0,04
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	246	0	245,92	0,72
2.16	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm		25	24,95	0,07
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng		10	10,43	0,03
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		5	5,16	0,02
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng		12	11,88	0,03
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối		417	417,43	1,22
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng		29	28,61	0,08
2.22	Đất phi nông nghiệp khác		5	4,82	0,01
3	Đất chưa sử dụng	2.425	151	2.575,75	7,53
4	Đất đô thị*	2.155		2.155,35	6,30

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.253,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	291,22
	<i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	284,61
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	556,29



b2

1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	124,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	48,21
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	226,22
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,15
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,69
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	200,47
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	4,09
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR	50,04
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông trồng cây hàng năm khác, cây lâu năm, đất nông nghiệp khác	RSX/NKR	971,84
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	9,49

3. Khai thác đất chưa sử dụng vào sử dụng mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng cộng (1+2)		1.086,63
1	Đất nông nghiệp	NNP	947,75
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	91,80
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	574,95
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	227,14
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	53,86
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	138,88
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,91
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,12
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,04
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,21
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	11,25
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	80,28
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,11
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	0,09
2.9	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	17,87

b

4. Vị trí, diện tích các khu đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện, tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Ninh Phước.

Điều 2. Căn cứ nội dung Điều 1 Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước có trách nhiệm phối hợp và thực hiện một số công việc sau:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các xã trên địa bàn huyện có sử dụng đất cho thống nhất với quy hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất, thống nhất, chặt chẽ từ huyện đến cấp xã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

5. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm, kịp thời, đúng quy định các hành vi vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai, đồng thời biểu dương các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt quy hoạch sử dụng đất, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả; Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát quá trình thu hồi đất, giao đất và triển khai hiện các dự án, công trình theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gửi Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

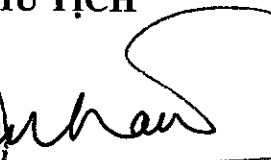
Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành thuộc tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT HĐND huyện Ninh Phước;
- VPUB: LĐVP, chuyên viên;
- Lưu VT, KTTH. KHH

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Phạm Văn Hậu